

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 30 tháng 11 năm 2025

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	40	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	341	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,387,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	341	Học sinh	Tiền ăn:	24,000	đồng	= 8,184,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	341	Học sinh	Tiền ăn:	24,000	đồng	= 8,184,000 đồng
8.	Tiền thu:	18,755,000	đồng				
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	18,755,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:	0	đồng				

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	102.3	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25.0	50,000	1,250,000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	13,800	69,000	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	4.0	20,000	80,000	
6	Muối trắng	Kg	4.0	7,000	28,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.0	38,000	228,000	

8	Nước lau nhà	Lít	9.0	30,000	270,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Mỳ Tôm	Gói	341.0	4,000	1,364,000	
11	Trứng gà	Quả	341.0	3,300	1,125,300	
16	Cá chiên	Kg	57.5	75,000	4,312,500	
17	Đậu phụ sốt cà chua	Kg	46.0	20,000	920,000	
18	Cà chua	Kg	7.0	25,000	175,000	
19	Cải ngọt (canh)	Kg	22.1	12,000	265,200	
20	Thanh long	Kg	25.5	20,000	510,000	
21	Gà rang xả ớt	Kg	61.0	80,000	4,880,000	
22	Giá đỗ (xào thịt)	Kg	44.0	17,000	748,000	
24	Thịt xay (xào giá)	Kg	4.0	120,000	480,000	
26	Khoai tây (Canh)	Kg	11.0	17,000	187,000	
28	Cà rốt (Canh)	Kg	11.0	18,000	198,000	
30	Dưa hấu	Kg	25.5	20,000	510,000	
32	Củ xà	Kg	1.0	20,000	20,000	
34	Hành khô	Kg		40,000	-	
36	Ớt tươi	Kg	1.0	45,000	45,000	
38	Tỏi	Kg		40,000	-	
40	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					18,755,000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

hw

Hoàng Thái Bình

Yên Châu, ngàytháng.....năm 202.....
BỘ PHẬN KẾ TOÁN

Y

Tạ Hải Yến

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

U

Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Văn Hải

